Số: 23/2020/TT-NHNN
Thời gian ký: 06/01/2021 09:22:13 +07:00

PHỤ LỤC 1
CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH VỐN TỰ CÓ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng)

I. Vốn tự có riêng lẻ:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2 – A3	
	Cấu phần vốn cấp 1 riêng lẻ (A1) = ∑1÷8	
(1)	Vốn điều lệ	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển thuộc khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(6)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận chưa phân phối phải trừ đi chênh lệch dương giữa số dự phòng rủi ro phải trích theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với số dự phòng rủi ro đã trích.
(7)	Thặng dư vốn cổ phần	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(8)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 9÷14	
(9)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện.
(10)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính vốn tự có riêng lẻ.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(11)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục **Cổ phiếu quỹ** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(12)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
(13)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(14)	Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư theo quy định của pháp luật không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13)	Lấy số liệu các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13)) thuộc khoản mục **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** và khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = ∑15÷16	
(15)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một công ty liên kết, một quỹ đầu tư (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13), mục (14)), vượt mức 10% của (A1 - A2)	Tổng các phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư theo quy định của pháp luật (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13), mục (14)) tại khoản mục **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** và khoản mục **Đầu tư dài hạn khác** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán; và (ii) 10% của (A1-A2).
(16)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (13) đến mục (15)), vượt mức 40% của (A1 – A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn còn lại theo quy định của pháp luật (không bao gồm các đối tượng đã tính từ mục (13) đến

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		mục (15)) thuộc khoản mục **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** và **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán; và (ii) 40% của (A1-A2)
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 – B2 – (24)	Giá trị vốn cấp 2 riêng lẻ tối đa bằng vốn cấp 1 riêng lẻ.
	Cấu phần vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑17÷20	
(17)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
(18)	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn.
(19)	Dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Lấy tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(20)	Trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng phi ngân hàng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng; (iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát;	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn nợ thứ cấp trên 5 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày phát hành hoặc ngày ký hợp đồng, phần giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 theo quy định phải được khấu trừ 20% giá trị để đảm bảo đến ngày đầu tiên của năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp tính vào vốn cấp 2 bằng 0.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	(iv) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng phi ngân hàng, người sở hữu trái phiếu và nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng chỉ được lựa chọn lãi suất của nợ thứ cấp được xác định bằng giá trị cụ thể hoặc được xác định theo công thức và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. - Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định bằng giá trị cụ thể, việc thay đổi lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. - Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (21) + (22) + (23)	
(21)	Trái phiếu chuyển đổi do tổ chức tín dụng khác phát hành, nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng đầu tư theo quy	- Đối với trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được mua, đầu tư kể từ ngày 12/02/2018, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải trừ khỏi vốn cấp 2 kể từ ngày mua, đầu tư. - Đối với trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được mua, đầu tư trước ngày 12/02/2018, tổ chức tín dụng phi ngân

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	định của pháp luật.	hàng trừ khỏi vốn cấp 2 theo lộ trình sau đây: + Từ ngày 12/02/2018 đến hết ngày 31/12/2018: trừ 25% giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp; + Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019: trừ 50% giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp; + Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020: trừ 75% giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp; + Từ ngày 01/01/2021: trừ toàn bộ giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp.
(22)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (19) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" quy định tại Phụ lục 2	
(23)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (20) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(24)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có riêng lẻ	
(25)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
(26)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn.
(C)	**VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ (C) = (A) + (B) – (25) – (26)**	

II. Vốn tự có hợp nhất

1. Nguyên tắc chung:

a. Vốn tự có hợp nhất được xác định theo các cấu phần quy định tại điểm 2 dưới đây, lấy từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm.

b. Trường hợp Báo cáo tài chính hợp nhất nêu tại điểm a không có các khoản mục cụ thể để tính vốn cấp 1 hợp nhất và vốn cấp 2 hợp nhất, thì tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng số liệu thống kê từ các bảng cân đối tài khoản kế toán riêng lẻ của các đối tượng hợp nhất để đảm bảo việc tính toán đầy đủ, chính xác các khoản mục vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

2. Cấu phần và cách xác định vốn tự có hợp nhất:

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 - A2- A3	
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑1÷8	
(1)	Vốn điều lệ	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển thuộc khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		hợp nhất.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Bảng cân đối kế toán.
(5)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Bảng cân đối kế toán.
(6)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận chưa phân phối phải trừ đi chênh lệch dương giữa số dự phòng rủi ro phải trích theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài so với số dự phòng rủi ro đã trích.
(7)	Thặng dư vốn cổ phần lũy kế	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(8)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	Lấy số liệu tại khoản mục **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** bao gồm cả số liệu chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑9÷13	
(9)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch dương giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện.
(10)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính vốn tự có hợp nhất.
(11)	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục **Cổ phiếu quỹ** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(12)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả khoản cấp tín dụng của các công ty con được hợp nhất.
(13)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty bảo hiểm thuộc khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = ∑14÷15	
(14)	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một công ty liên kết, một quỹ đầu tư (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13)), vượt mức 10% của (A1-A2)	Tổng các Phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư theo

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		quy định của pháp luật (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13)) tại khoản mục **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** và khoản mục **Đầu tư dài hạn khác** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) 10% của (A1 – A2)
(15)	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13), mục (14)), vượt mức 40% của (A1-A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn còn lại theo quy định của pháp luật (không bao gồm các đối tượng đã tính ở mục (13), mục (14)) thuộc khoản mục **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** và khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) 40% của (A1- A2)
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 – B2 – (24)	Giá trị vốn cấp 2 hợp nhất tối đa bằng vốn cấp 1 hợp nhất
	Cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑16÷20	
(16)	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(17)	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản mục **Góp vốn đầu tư dài hạn** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
(18)	Dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Lấy tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Bảng cân đối kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(19)	Trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng phi ngân hàng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng; (iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát; (iv) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng phi ngân hàng, người sở hữu trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng chỉ được lựa chọn lãi suất của trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được xác định bằng giá trị cụ thể hoặc được xác định theo công thức và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. - Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định bằng giá trị cụ thể, việc thay đổi lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác. - Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định theo công thức,	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn nợ thứ cấp trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày phát hành hoặc ngày ký hợp đồng, phần giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 theo quy định phải được khấu trừ 20% giá trị để đảm bảo đến ngày đầu tiên của năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, giá trị trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp tính vào vốn cấp 2 bằng 0. Lưu ý: Trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp do công ty con không phải là tổ chức tín dụng phát hành không được tính vào khoản mục này.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	
(20)	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Lấy số liệu tại khoản mục **Lợi ích của cổ đông thiểu số** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (21) + (22) + (23)	
(21)	Trái phiếu chuyển đổi do tổ chức tín dụng khác phát hành; nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng đầu tư theo quy định của pháp luật.	- Đối với trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được mua, đầu tư kể từ ngày 12/02/2018, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải trừ khỏi vốn cấp 2 kể từ ngày mua, đầu tư. - Đối với trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp được mua, đầu tư trước ngày 12/02/2018, tổ chức tín dụng phi ngân hàng trừ khỏi vốn cấp 2 theo lộ trình sau đây: + Từ ngày 12/02/2018 đến hết ngày 31/12/2018: trừ 25% giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp; + Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019: trừ 50% giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp; + Từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020: trừ 75% giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp; + Từ ngày 01/01/2021: trừ toàn bộ giá trị khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi, nợ thứ cấp.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(22)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (18) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" quy định tại Phụ lục 2	
(23)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (19) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(24)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1- B2) và A	
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có hợp nhất	
(25)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
(26)	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
(C)	**VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) – (25) – (26)**	

PHỤ LỤC 2
HƯỚNG DẪN PHÂN NHÓM VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO

(Bao gồm tài sản Có nội bảng và các cam kết ngoại bảng)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng)

Phần I. Hướng dẫn tính Tài sản Có nội bảng và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro

A. Hướng dẫn chung:

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng căn cứ vào cân đối tài khoản kế toán, cơ sở dữ liệu, hồ sơ có liên quan của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, công ty con của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và quy định tại Thông tư này để xác định tài sản Có nội bảng và giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro quy định tại Phần II của Phụ lục này.

Cơ sở dữ liệu phải đảm bảo lưu giữ, thống kê đối với từng khoản phải đòi theo các tiêu chí: đối tượng phải đòi; loại tiền; hình thức bảo đảm; tài sản đảm bảo và mục đích của khoản cấp tín dụng.

2. Tài sản Có là các khoản mua, đầu tư trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng khác, nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, trong thời gian chưa bị trừ khỏi Vốn cấp 2 quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này thì xác định hệ số rủi ro như khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước.

3. Giá trị khoản phải đòi để tính tài sản có rủi ro là số dư nợ gốc, lãi và phí (nếu có).

4. Nguyên tắc xác định hệ số rủi ro của tài sản Có:

- **Nguyên tắc 1**: Mỗi tài sản Có nội bảng được phân vào một nhóm hệ số rủi ro. Nếu tài sản Có đồng thời thỏa mãn nhiều hệ số rủi ro khác nhau thì áp dụng hệ số rủi ro cao nhất. Nguyên tắc này không áp dụng đối với:

(i) Khoản phải đòi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

+ Khoản phải đòi được bảo đảm đầy đủ về thời hạn và giá trị bằng tiền mặt, giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng phát hành; giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán; giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;

+ Khoản phải đòi không sử dụng cho các mục đích: kinh doanh bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

+ Khoản phải đòi không cấp cho các đối tượng: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ.

(ii) Khoản cho vay đối với cá nhân để khách hàng mua nhà ở xã hội, nhà ở theo chương trình, dự án hỗ trợ của Chính phủ, khoản mua nhà ở mà số tiền thỏa thuận cho vay/mức cho vay tại hợp đồng tín dụng dưới 1,5 tỷ đồng được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai), quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn với quyền sử dụng đất của bên vay.

- **Nguyên tắc 2**: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thống kê các khoản phải đòi theo hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm và tỷ lệ bảo đảm của từng hình thức, từng loại tài sản bảo đảm đối với khoản phải đòi được ghi trong hợp đồng bảo đảm. Trên cơ sở đó, tổ chức tín dụng phi ngân hàng xác định giá trị tài sản Có rủi ro của khoản phải đòi theo hệ số rủi ro quy định tại Phụ lục này đối với từng hình thức bảo đảm, tài sản bảo đảm.

Trường hợp 1: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm toàn bộ bằng một loại tài sản bảo đảm/hoặc không được bảo đảm: Áp dụng nguyên tắc 1.

Ví dụ 1: Khoản cho Ngân hàng A vay 100 tỷ đồng, trong đó được bảo đảm toàn bộ bằng 150 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ. Căn cứ nguyên tắc 1 nêu trên, khoản vay này được áp dụng hệ số rủi ro 0% (khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành).

Ví dụ 2: Khoản cho vay khách hàng A 100 tỷ đồng với thời hạn 2 tháng để kinh doanh bất động sản (hệ số rủi ro 200%) được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá (có giá trị 120 tỷ với thời hạn còn lại 1 năm) do ngân hàng khác phát hành (hệ số rủi ro 50%). Căn cứ vào nguyên tắc 1 nêu trên, khoản cho vay này sẽ áp dụng hệ số rủi ro là 200%.

Ví dụ 3: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng A cho khách hàng vay 100 tỷ đồng với thời hạn 06 tháng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, khoản vay được bảo đảm toàn bộ bằng 150 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ với thời hạn còn lại 02 năm. Căn cứ nguyên tắc 1 nêu trên, khoản vay này phải áp dụng hệ số rủi ro 150% (khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán).

Trường hợp 2: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm một phần bằng tài sản bảo đảm: Áp dụng nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay Ngân hàng A 100 tỷ đồng với thời hạn 2 tháng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại 02 năm.

Căn cứ vào nguyên tắc 2 nêu trên, hệ số rủi ro của khoản vay này như sau: (i) 50 tỷ đồng là khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành được áp dụng hệ số rủi ro 0%; (ii) 50 tỷ đồng còn lại được áp dụng hệ số rủi ro 50% (khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam đối với Ngân hàng khác ở trong nước).

Trường hợp 3: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm khác nhau: Áp dụng nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay mục đích thương mại đối với Doanh nghiệp A 100 tỷ đồng với kỳ hạn 6 tháng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại 02 năm, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào nguyên tắc 2 nêu trên, hệ số rủi ro của khoản vay này như sau: (i) 50 tỷ đồng là khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam phát hành được áp dụng hệ số rủi ro 0%; (ii) 50 tỷ đồng còn lại là khoản phải đòi được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất sẽ được áp dụng hệ số rủi ro 50%.

Trường hợp 4: Đối với tài sản Có (khoản phải đòi) được bảo đảm bằng vàng; hoặc sử dụng cho một trong các mục đích gồm: kinh doanh bất động sản; đầu tư, kinh doanh chứng khoán; hoặc cấp cho các đối tượng gồm: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ: Áp dụng đồng thời nguyên tắc 1 và nguyên tắc 2.

Ví dụ: Khoản cho vay công ty chứng khoán A 100 tỷ đồng, trong đó 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại Phụ lục này, khoản vay 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ có hệ số rủi ro là 0%, 50 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất hệ số rủi ro là 50%, khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán có hệ số rủi ro 150%.

Áp dụng đồng thời hai nguyên tắc trên, hệ số rủi ro của khoản vay này được áp dụng hệ số rủi ro cao nhất là 150% (khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ).

Trường hợp 5: Hướng dẫn cách xác định hệ số rủi ro và tài sản có rủi ro đối với khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống (tại Mục 23 và Mục 31 Phụ lục này)

Ví dụ 1: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có các khoản cho vay đối với khách hàng cá nhân A bao gồm:

(i) Khoản cho vay thứ nhất có số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 1,2 tỷ đồng nhằm mục đích mua nhà ở được bảo đảm bằng nhà ở đó. Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, dư nợ còn lại là 1 tỷ đồng.

(ii) Khoản cho vay thứ hai có số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 800 triệu đồng nhằm mục đích mua ô tô. Dư nợ còn lại tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn là 500 triệu đồng.

(iii) Khoản cho vay thứ ba có số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 2,5 tỷ đồng phục vụ mục đích chữa bệnh ở nước ngoài. Dư nợ còn lại tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn là 1 tỷ đồng.

Cách xác định hệ số rủi ro và tổng tài sản có rủi ro đối với 3 khoản cho vay trên như sau:

- Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, khách hàng A có khoản vay thứ nhất đáp ứng điều kiện tại Mục 23 Phụ lục này và được áp dụng hệ số rủi ro 50%.

Khoản thứ 2 và khoản thứ 3 có tổng số tiền thỏa thuận cho vay tại các hợp đồng tín dụng là 0,8 tỷ đồng + 2,5 tỷ đồng = 3,3 tỷ đồng (nhỏ hơn 4 tỷ đồng) nên áp dụng hệ số rủi ro là 100%.

- Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, tài sản có rủi ro của 3 khoản cho vay khách hàng A được xác định như sau: 1 tỷ đồng (khoản thứ nhất) x 50% + 0,5 tỷ đồng (khoản thứ 2) x 100% + 1 tỷ đồng (khoản thứ 3) x 100% = 2 tỷ đồng.

Ví dụ 2: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có các khoản cho vay đối với khách hàng cá nhân B bao gồm:

(i) Khoản cho vay thứ nhất có số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 4 tỷ đồng để mua nhà ở được bảo đảm bằng chính nhà ở đó. Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, dư nợ còn lại của khoản vay là 500 triệu đồng.

(ii) Khoản cho vay thứ 2 có số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 1 tỷ đồng để mua ô tô. Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, dư nợ còn lại là 800 triệu đồng.

Cách xác định hệ số rủi ro và tổng tài sản có rủi ro đối với 2 khoản cho vay trên như sau:

- Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, khách hàng B có hai khoản vay, trong đó không có khoản vay nào đáp ứng điều kiện tại Mục 23 Phụ lục này và tổng số tiền thỏa thuận cho vay tại các hợp đồng tín dụng của khách hàng B này là 4 tỷ đồng + 1 tỷ đồng = 5 tỷ đồng. Do đó, cả hai khoản vay đều áp dụng hệ số rủi ro là 150% (trường hợp thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau ngày 01/01/2022).

- Tổng tài sản có rủi ro của hai khoản vay tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn như sau: 0,5 tỷ đồng (khoản thứ nhất) x 150% + 0,8 tỷ đồng (khoản thứ hai) x 150% = 1,95 tỷ đồng.

Ví dụ 3: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có các khoản cho vay đối với khách hàng cá nhân C bao gồm:

(i) Khoản cho vay thứ nhất với số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 1,2 tỷ để mua nhà ở được bảo đảm bằng chính nhà ở đó. Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, dư nợ còn lại của khoản vay là 500 triệu đồng.

(ii) Khoản cho vay thứ hai với số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 1,3 tỷ để mua nhà ở được bảo đảm bằng chính nhà ở đó. Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, dư nợ còn lại của khoản vay là 700 triệu đồng.

(iii) Khoản cho vay thứ ba với số tiền thỏa thuận cho vay tại hợp đồng tín dụng là 3 tỷ đồng phục vụ nhu cầu đời sống. Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, dư nợ còn lại của khoản vay là 2 tỷ đồng.

Cách xác định hệ số rủi ro và tổng tài sản có rủi ro đối với 3 khoản cho vay trên như sau:

- Tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn, khách hàng C có khoản vay thứ nhất và khoản vay thứ hai đáp ứng điều kiện tại Mục 23 Phụ lục này. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được quyền lựa chọn khoản vay thứ nhất hoặc khoản vay thứ hai áp dụng hệ số rủi ro 50% và phải áp dụng hệ số rủi ro này trong suốt thời hạn của khoản vay. Trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng lựa chọn khoản vay thứ nhất có hệ số rủi ro 50% thì:

+ Hệ số rủi ro của khoản cho vay thứ nhất là 50%.

+ Khoản thứ 2 và khoản thứ 3 có tổng số tiền thỏa thuận cho vay tại các hợp đồng tín dụng là 1,3 tỷ đồng + 3 tỷ đồng = 4,3 tỷ đồng. Theo đó, cả hai khoản cho vay này đều áp dụng hệ số rủi ro 150% (trường hợp thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau ngày 01/01/2022).

- Tổng tài sản có rủi ro của ba khoản vay tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn như sau: 0,5 tỷ đồng (khoản thứ nhất) x 50% + 0,7 tỷ đồng (khoản thứ hai) x 150% + 2 tỷ đồng (khoản thứ ba) x 150% = 4,3 tỷ đồng.

5. Cách xác định hệ số rủi ro của các cam kết ngoại bảng:

5.1. Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro được tính qua hai bước như sau:

(i) Bước 1: Xác định giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng.

Cách xác định: Lấy giá trị cam kết ngoại bảng nhân với hệ số chuyển đổi tương ứng quy định tại Phụ lục này.

(ii) Bước 2: Xác định giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng.

Cách xác định: Nhân giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của từng cam kết ngoại bảng đã xác định ở Bước 1 với hệ số rủi ro tương ứng quy định tại Phụ lục này.

5.2. Các cam kết ngoại bảng sau khi chuyển đổi theo hướng dẫn nêu trên được coi là tài sản Có nội bảng và áp dụng hệ số rủi ro tương tự như quy định đối với tài sản Có nội bảng để xác định giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng. Theo đó:

(i) Cam kết ngoại bảng được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước bảo lãnh thanh toán hoặc được bảo đảm đầy đủ về cả thời hạn và giá trị bằng giấy tờ có giá do Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phát hành: Hệ số rủi ro là 0%.

(ii) Cam kết ngoại bảng phát sinh bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước phát hành: Hệ số rủi ro là 20%.

(iii) Cam kết ngoại bảng phát sinh bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: Hệ số rủi ro là 50%.

(iv) Cam kết ngoại bảng được bảo đảm bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai), quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay: Hệ số rủi ro là 50%.

5.3. Các hợp đồng phái sinh và cam kết ngoại bảng khác chưa được phân vào các nhóm hệ số rủi ro: Hệ số rủi ro là 100%.

6. Nguyên tắc xác định hệ số chuyển đổi đối với cam kết ngoại bảng là cam kết cung cấp một cam kết ngoại bảng (ví dụ: cam kết cấp bảo lãnh, ...): Hệ số chuyển đổi là hệ số thấp hơn giữa hệ số chuyển đổi của cam kết cung cấp cam kết ngoại bảng và hệ số chuyển đổi của cam kết ngoại bảng được cam kết cung cấp.

Ví dụ:

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng A phát hành một cam kết chấp nhận thanh toán trị giá 100.000 USD cho Công ty B đối với khoản vay của Công ty B tại Ngân hàng C. Cam kết chấp nhận thanh toán của Tổ chức tín dụng phi ngân hàng A được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng A phát hành và Công ty B hiện đang sở hữu. Trong trường hợp này:

- Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng được xác định như sau: 100.000 USD (giá trị cam kết ngoại bảng) x 100% (hệ số chuyển đổi quy định tại Mục 43 Điểm 2 Phần II Phụ lục này) = 100.000 USD;

- Giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng tương ứng được xác định như sau: 100.000 USD (là giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của cam kết ngoại bảng) x 20% (hệ số rủi ro quy định tại Mục 20 Điểm 1 Phần II Phụ lục này) = 20.000 USD.

B. Hướng dẫn tính tài sản Có rủi ro hợp nhất:

Nguyên tắc tính:

1. Căn cứ vào số liệu từ bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

2. Giá trị tài sản Có rủi ro hợp nhất (bao gồm giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng hợp nhất và giá trị tài sản Có rủi ro nội bảng hợp nhất tương ứng của các cam kết ngoại bảng hợp nhất) được xác định theo quy định tại Mục A Phần I Phụ lục này.

Phần II. Phân nhóm và xác định tài sản Có rủi ro

1. Tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro:

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	Tài sản Có nội bảng					
(A1)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 0%**				**= ∑1÷11**	**= ∑1÷11**
(1)	Tiền mặt			0%		
(2)	Vàng			0%		
(3)	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước			0%		
(4)	Khoản phải đòi ngân hàng chính sách			0%		
(5)	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước hoặc khoản phải đòi được Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước bảo lãnh thanh toán hoặc khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán.			0%		
(6)	Khoản phải đòi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc khoản phải đòi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bảo lãnh thanh toán			0%		
(7)	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, được bảo đảm đầy đủ về cả thời hạn và giá trị bằng: (i) tiền gửi có			0%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	kỳ hạn; (ii) giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng phát hành					
(8)	Các khoản phải đòi đối với Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD hoặc được Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước này bảo lãnh thanh toán			0%		
(9)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(10)	Các khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính quốc tế hoặc được các tổ chức này bảo lãnh thanh toán			0%		
(11)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán			0%		
(A2)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 20%**				**= ∑12÷20**	**= ∑12÷20**
(12)	Kim loại quý (trừ vàng), đá quý			20%		
(13)	Các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính nhà nước			20%		
(14)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng			20%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước phát hành					
(15)	Trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, trái phiếu do Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam phát hành			20%		
(16)	Các khoản phải đòi đối với ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán			20%		
(17)	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thoả thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán			20%		
(18)	Các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc OECD hoặc được các ngân hàng đó bảo lãnh thanh toán			20%		
(19)	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán có thời hạn còn lại dưới 1 năm được			20%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	thành lập ở các nước không thuộc khối OECD có tuân thủ những thoả thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán					
(20)	Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, được bảo đảm đầy đủ về cả thời hạn và giá trị bằng: (i) tiền gửi có kỳ hạn; (ii) giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng phát hành			20%		
(A3)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 50%**				**= ∑21÷23**	**= ∑21÷23**
(21)	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước, trừ khoản phải đòi là khoản cho vay, tiền gửi quy định tại khoản 9 Điều 148đ Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).			50%		
(22)	Các khoản phải đòi được bảo đảm đầy đủ về cả giá trị và thời hạn bằng giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành			50%		
(23)	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở (bao gồm cả nhà ở hình thành trong			50%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	tương lai), quyền sử dụng đất, công trình xây dựng gắn với quyền sử dụng đất của bên vay và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: (a) Là khoản cho vay để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (b) Là khoản cho vay cá nhân để khách hàng mua nhà ở xã hội, mua nhà ở theo các chương trình, dự án hỗ trợ của Chính phủ; (c) Là khoản cho vay cá nhân để khách hàng mua nhà ở mà số tiền thỏa thuận cho vay/mức cho vay tại hợp đồng tín dụng dưới 1,5 tỷ đồng. Mỗi khách hàng chỉ được áp dụng hệ số rủi ro này cho 1 (một) khoản vay tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng đó.					
(A4)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 100%**				**= ∑24÷26**	**= ∑24÷26**
(24)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần, không bao gồm phần giá trị góp vốn, mua cổ phần đã bị trừ khỏi vốn cấp 1 để tính vốn tự có			100%		
(25)	Giá trị nguyên giá các khoản đầu tư máy móc, thiết bị, tài sản cố định và bất động sản khác			100%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
(26)	Toàn bộ tài sản Có khác còn lại trên bảng cân đối kế toán, ngoài các khoản phải đòi đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%, 100%, 120%, 150% và 200%.			100%		
(A5)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 150%**				**= ∑27÷31**	**= ∑27÷31**
(27)	Các khoản phải đòi đối với các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng			150%		
(28)	Các khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán.			150%		
(29)	Các khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ			150%		
(30)	Các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng			150%		
(31)	Các khoản phải đòi đối với cá nhân phục vụ nhu cầu đời sống mà tổng số tiền thỏa thuận cho vay/mức cho vay tại các hợp đồng tín dụng của khách hàng đó từ 4 tỷ đồng trở lên (sau khi trừ đi khoản phải đòi của khách hàng đó đã áp dụng hệ số rủi ro 50% tại điểm 23 Phần này).			120% - có hiệu lực kể từ ngày 14../02/2021 đến hết ngày 31/12/2021		
				150% - có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022		
(A6)	**Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 200%**				**= 32**	**= 32**
(32)	Các khoản phải đòi để kinh doanh bất động sản,			200%		

Mục	Tài sản Có	Giá trị		Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất		Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4] = [1] x [3]	[5] = [2] x [3]
	khoản phải đòi mà khách hàng cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng nguồn vốn để kinh doanh bất động sản					
(A)	**Tổng tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro**				**= ∑A1÷A6**	**= ∑A1÷A6**

2. Cam kết ngoại bảng

Mục	Khoản mục	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [1] x [3] x [4]	[6]= [2] x [3] x [4]
	Các cam kết ngoại bảng						
(33)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất theo quy định của pháp luật có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm			0,5%			
(34)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất theo quy định của pháp luật có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm			1%			
(35)	Các hợp đồng giao dịch lãi suất theo quy định của pháp luật có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 1,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)			1%			
(36)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm			2%			
(37)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm			5%			
(38)	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)			5%			
(39)	Cam kết ngoại bảng (bao gồm cả hạn mức tín dụng			10%			

Mục	Khoản mục	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [1] x [3] x [4]	[6]= [2] x [3] x [4]
	chưa sử dụng, hạn mức tín dụng thấu chi) mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ						
(40)	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng			10%			
(41)	Nợ tiềm tàng dựa trên hoạt động cụ thể (ví dụ: bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu)			50%			
(42)	Bảo lãnh phát hành chứng khoán, giấy tờ có giá			50%			
(43)	Các cam kết ngoại bảng tương đương khoản cho vay (ví dụ: cam kết cho vay không hủy ngang là cam kết cho vay không thể hủy bỏ hoặc thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào đối với những cam kết đã được thiết lập, trừ trường hợp phải hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật; các khoản bảo lãnh, hạn mức tín dụng chưa giải ngân không hủy ngang, bảo lãnh vay vốn, ...)			100%			
(44)	Nghĩa vụ thanh toán của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong giao dịch bán giấy tờ có giá có bảo lưu			100%			

Mục	Khoản mục	Giá trị		Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng được xác định theo mức độ rủi ro	
		Riêng lẻ	Hợp nhất			Riêng lẻ	Hợp nhất
		[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [1] x [3] x [4]	[6]= [2] x [3] x [4]
	quyền truy đòi khi bên phát hành không thực hiện cam kết						
(45)	Các hợp đồng kỳ hạn về tài sản, tiền gửi và các chứng khoán trả trước một phần mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng cam kết thực hiện			100%			
(46)	Các cam kết ngoại bảng còn lại khác, ngoài các cam kết ngoại bảng được xác định hệ số chuyển đổi vào nhóm 0,5%, 1%, 2%, 5%, 10%, 50%, 100%			100%			
(B)	**Tổng giá trị nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro**					**= ∑33÷46**	**= ∑33÷46**

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng)

Phần I. Tài sản có tính thanh khoản cao:

1. Biểu mẫu tính "Tài sản có tính thanh khoản cao":

Mục	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
5	Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài, trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	Trái phiếu doanh nghiệp được xếp hạng AA- trở lên và được niêm yết trên thị trường chứng khoán	
8	**Tổng cộng (A) = (1÷7)**	

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu:

Mục 1: Số dư tiền mặt, giá trị của vàng trên cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 2: Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước trên cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 3: Giá trị ghi sổ các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Trong thời gian mua có kỳ hạn giấy tờ có giá quy định tại Hợp đồng mua lại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được tính số giấy tờ có giá mua kỳ hạn vào tài sản có tính thanh khoản cao.

Trong thời gian bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng phi ngân hàng không được tính số giấy tờ có giá bán kỳ hạn vào tài sản có tính thanh khoản cao.

Mục 4: Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi qua đêm tại các ngân hàng đại lý trên cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày, trừ đi các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể.

Mục 5: Số dư tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi qua đêm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài trên cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 6: Giá trị ghi sổ trên cân đối tài khoản kế toán của trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác tại thời điểm cuối mỗi ngày.

Mục 7: 50% giá trị ghi sổ trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm cuối mỗi ngày mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng đang sở hữu trong trường hợp trái phiếu doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện: (i) không phải là trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam hoặc công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng phát hành; (ii) trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán; (iii) trái phiếu doanh nghiệp được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA- hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác.

Tiền gửi qua đêm được hiểu là tiền gửi trong khoảng thời gian tính từ cuối ngày làm việc hôm trước đến ngày làm việc liền kề tiếp theo.

3. Nguyên tắc tính "Tài sản có tính thanh khoản cao":

(i) Mục 3 và Mục 7 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Được sử dụng ngay để chi trả hoặc dễ chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp;

- Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác;

- Không bao gồm số dư giấy tờ có giá đang đem đi chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố, bán có kỳ hạn;

- Không bao gồm giấy tờ có giá mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc;

- Không bao gồm trái phiếu (kể cả trái phiếu đặc biệt) do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành;

(ii) Tài sản có tính thanh khoản cao là giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước (trừ trái phiếu do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành); các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ, Ngân hàng trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác có mệnh giá bằng đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phần II. Dòng tiền vào:

1. Biểu mẫu tính "Dòng tiền vào":

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến 1 năm	Trên 1 năm
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài:						
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
1.3	Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2	Cho vay, cho thuê tài chính khách hàng						
3	Chứng khoán kinh doanh						
4	Chứng khoán đầu tư						
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
6	Các khoản lãi, phí phải thu						
7	Tài sản Có khác						
8	**Dòng tiền vào (B = 1 ÷ 7)**						

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu "Dòng tiền vào":

Mục 1.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi không kỳ hạn trên cân đối kế toán điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

Mục 1.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng tiền gửi điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 1.3: Cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán.

Mục 2: Cho vay khách hàng: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán. Đối với khoản vay có nhiều kỳ hạn trả nợ, dòng tiền vào được ghi nhận theo kỳ trả nợ tương ứng.

Cho thuê tài chính đối với khách hàng: Lấy số dư nợ cho thuê tài chính đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho thuê tài chính điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán. Đối với khoản cho thuê tài chính có nhiều kỳ hạn trả nợ, dòng tiền vào được ghi nhận theo kỳ trả nợ tương ứng.

Mục 3: Chứng khoán kinh doanh:

- Chứng khoán kinh doanh niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước: Lấy giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

- Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết: Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

Mục 4: Chứng khoán đầu tư:

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước: Lấy giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước: Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết: Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết:* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn.

Mục 5: Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

Mục 6: Các khoản lãi, phí phải thu: Lấy số tiền lãi, phí phải thu đến hạn, chắc chắn thu được phát sinh từ các khoản cho vay, cho thuê tài chính, tiền gửi, chứng khoán đầu tư, các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác đủ điều kiện được ghi nhận vào "Dòng tiền vào" ở các mục 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải thu.

Mục 7: Tài sản Có khác: Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện "Tài sản Có khác" theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản khác có liên quan (không bao gồm các dòng tiền đã phát sinh từ Mục 1 đến Mục 6 của Bảng Dòng tiền vào) điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

3. Nguyên tắc tính "Dòng tiền vào":

"Dòng tiền vào" phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các khoản mục đã được tính vào Tài sản có tính thanh khoản cao không được ghi nhận vào "Dòng tiền vào".

- Trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng không có đủ căn cứ xác định số tiền có khả năng thu được theo dự kiến thì không được tính số tiền này vào "Dòng tiền vào".

- Đối với khoản cho vay, cho thuê tài chính, ủy thác cho vay, ủy thác cho thuê tài chính có nhiều kỳ hạn trả nợ gốc khác nhau thì tổ chức tín dụng phi ngân hàng căn cứ thời hạn trả nợ thực tế từng kỳ hạn trả nợ gốc của khoản nợ đó để tính số tiền vào "Dòng tiền vào".

- *Đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tổ chức tín dụng nước ngoài và cho vay, cho thuê tài chính các tổ chức kinh tế, cá nhân*: đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào nhóm 2 trở lên (theo kết quả phân loại nợ gần nhất) sẽ không được ghi nhận vào "Dòng tiền vào".

- *Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước*: Giá trị được tính vào "Dòng tiền vào" là giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật và được tính vào "Dòng tiền vào" của "Ngày tiếp theo" và không được điền vào các ngày còn lại.

- *Đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước:* Giá trị được tính vào "Dòng tiền vào" là giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập theo quy định của pháp luật và được tính vào "Dòng tiền vào" tại ngày đáo hạn của chứng khoán.

- *Đối với chứng khoán chưa niêm yết (chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết):* Lấy giá trị ghi sổ của chứng khoán chưa niêm yết được phân loại nợ vào nhóm 1 điền vào cột tương ứng với ngày đáo hạn của chứng khoán.

- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không ghi nhận các khoản sau đây vào "Dòng tiền vào":

(i) Từ khoản mua có kỳ hạn, nhận chiết khấu, nhận tái chiết khấu, cho vay cầm cố giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước, các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

(ii) Từ khoản mua kết hợp bán lại trái phiếu Chính phủ với thành viên giao dịch trái phiếu Chính phủ tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của Bộ Tài chính quản lý giao dịch trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Phần III. Dòng tiền ra:

1. Biểu mẫu tính "Dòng tiền ra":

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến 1 năm	Trên 1 năm
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài:						
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
2.3	Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						
5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay, ủy thác cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng chịu rủi ro theo quy định của pháp luật						
6	Phát hành giấy tờ có giá						
7	Các khoản lãi, phí phải trả						
8	Các khoản Nợ khác						

Mục	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến 1 năm	Trên 1 năm
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng						
10	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn						
11	**Dòng tiền ra (C = 1 ÷ 10)**						

2. Hướng dẫn cách lấy số liệu "Dòng tiền ra":

Mục 1: Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Lấy số dư khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 2.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài trên cân đối kế toán điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không điền vào các ngày còn lại.

Mục 2.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài đến hạn phải thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 2.3:Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài: Lấy số dư nợ đi vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tín dụng nước ngoài đến hạn thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán trên hợp đồng cho vay.

Mục 3.1: Tiền gửi không kỳ hạn: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thống kê, tính số dư tiền gửi không kỳ hạn bị rút ra trung bình của 30 ngày liền kề trước ngày tính toán để xác định số tiền gửi không kỳ hạn có khả năng bị rút ra và điền vào cột "Ngày tiếp theo". Trường hợp không xác định được số dư bình quân nói trên, số tiền gửi không kỳ hạn có khả năng bị rút ra được điền vào cột "Ngày tiếp theo" không thấp hơn 15% số dư bình quân Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong 30 ngày liền kề trước ngày tính toán.

Mục 3.2: Tiền gửi có kỳ hạn: Lấy số dư tiền gửi có kỳ hạn đến hạn phải thanh toán điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn phải trả.

Mục 4: Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác: Lấy số tiền dự kiến phát sinh từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền.

Mục 5: Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay, ủy thác cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng chịu rủi ro theo quy định của pháp luật: Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện hoạt động tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay, ủy thác cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng chịu rủi ro phải thực hiện theo hợp đồng tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay, ủy thác cho thuê tài chính điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện ghi trên hợp đồng.

Mục 6: Phát hành giấy tờ có giá: Lấy số tiền phải trả phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán giấy tờ có giá đã phát hành điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đáo hạn của giấy tờ có giá.

Mục 7: Các khoản lãi, phí phải trả: Lấy số tiền lãi, phí phải trả điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn phải trả.

Mục 8: Các khoản nợ khác: Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của "Các khoản nợ khác" theo hướng dẫn tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng và các văn bản khác có liên quan (không bao gồm các dòng tiền đã phát sinh từ Mục 1 đến Mục 7 của Bảng Dòng tiền ra) điền vào các cột thích hợp tương ứng với thời hạn phải trả.

Mục 9: Cam kết không hủy ngang đối với khách hàng: Lấy số dư của các cam kết không thể hủy ngang điền vào cột thích hợp tương ứng với thời hạn thực hiện cam kết quy định tại thỏa thuận cấp hạn mức, hợp đồng, chứng từ thanh toán và các tài liệu liên quan.

Mục 10: Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn: Lấy toàn bộ các khoản phải thanh toán theo nghĩa vụ đã quá hạn điền vào cột "Ngày tiếp theo" và không điền vào các ngày còn lại.

3. Nguyên tắc tính "Dòng tiền ra":

"Dòng tiền ra" là dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ đến hạn phải thanh toán, phải thực hiện cam kết, các nghĩa vụ dự kiến phát sinh và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ, số tiền phải thực hiện nghĩa vụ tính vào "Dòng tiền ra" của "Ngày tiếp theo";

- Các nghĩa vụ phải thực hiện đã quá hạn phải tính vào "Dòng tiền ra" của "Ngày tiếp theo".

- Các cam kết không thể hủy ngang được bảo đảm đầy đủ về thời hạn và giá trị bằng: (i) tiền mặt hoặc tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ; (ii) trái phiếu Chính phủ, tổ chức tín dụng phi ngân hàng không ghi nhận giá trị cam kết vào "Dòng tiền ra".

- Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không ghi nhận các khoản vay sau đây vào "Dòng tiền ra":

(i) Khoản vay Ngân hàng Nhà nước (bao gồm bán có kỳ hạn giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở; chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá, vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng);

(ii) Khoản vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác dưới hình thức bán có kỳ hạn, chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố đối với: (i) các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước; (ii) các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating) xếp hạng từ mức AA hoặc tương đương trở lên hoặc thang thứ hạng

tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khác.

(iii) Khoản bán kết hợp mua lại trái phiếu Chính phủ với thành viên giao dịch trái phiếu Chính phủ tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của Bộ Tài chính quản lý giao dịch trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

- Đối với khoản vay tái cấp vốn Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải ghi nhận khoản vay này vào "Dòng tiền ra" tương ứng với ngày đáo hạn của khoản vay.